KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP

TT	Mã môn học	Tên môn học, môn học	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	TH/thực tập/ BT/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ (Không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**15**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	224003/ 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
4	226026	Quản trị học	2	30	15	13	2
5	226016	Marketing căn bản	2	30	17	11	2
6	225087	Nguyên lý thống kê	3	45	30	12	3
7	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**16**				
8	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
9	224004/ 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
10	222034	Toán ứng dụng C	3	45	13	29	3
11	226012	Kinh tế vi mô	3	45	27	15	3
12	226184	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	16	12	2
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
13.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
13.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
13.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
13.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
13.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**				
14.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
14.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
14.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**15**				
15	225014	Nguyên lý kế toán	2	30	15	13	2

16	224016/ 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
17	226093	Luật kinh doanh	2	30	14	14	2
18	226167	Quản trị nhân sự	2	30	14	14	2
19	226190	Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng	3	45	28	14	3
20	226033	Quản trị tài chính	2	30	19	9	2
21	226201	Chuyên đề thực tế: Quản trị sản xuất	1	30	10	19	1
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
22.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
22.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
22.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
22.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
22.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**				
23.1	226036	Tâm lý học đại cương	2	30	17	11	2
23.2	226017	Môi trường và con người	2	30	15	13	2
23.3	222024	Xác suất thống kê	2	30	15	13	2
Môn học tự chọn			**2**				
24.1	226041	Tâm lý kinh doanh	2	30	16	12	2
24.2	226063	Phân tích và đầu tư chứng khoán	2	30	19	9	2
24.3	226101	Đàm phán trong kinh doanh	2	30	11	17	2
Học kỳ 4: 15 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**13**				
25	226022	Quản trị chất lượng	2	30	15	13	2
26	226091	Quản trị ngoại thương	2	30	17	11	2
27	226025	Quản trị hành chính văn phòng	2	30	16	12	2
28	226028	Quản trị marketing	2	30	15	13	2
29	224009/ 200004	Anh văn chuyên ngành QTKD/Tiếng Nhật 4	2	30/30	19/15	9/13	2/2
30	226202	Chuyên đề thực tế: Quản trị thương mại dịch vụ	1	30	10	19	1
31	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**				
32.1	226031	Quản trị rủi ro	2	30	13	15	2
32.2	226058	Logistics	2	30	18	10	2
32.3	226083	Marketing quốc tế	2	30	19	9	2
Học kỳ 5: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**10**				
33	226078	Thuế trong kinh doanh	2	30	15	13	2
34	226165	Quản trị chiến lược	3	45	30	12	3
35	226181	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5

Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học tự chọn			**5**				
36.1	226044	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp							
36.2	226045	Phân tích hoạt động doanh nghiệp	3	45	20	22	3
36.3	226034	Quản trị thương hiệu	2	30	16	12	2